

| STT | Họ | Tên dl | Tên latin | PB | TP chính | Công dụng |
|-----|----------------------|-------------|---------------------------------|-------|------------------------------------|---|
| 1 | <i>Alismataceae</i> | Trạch tả | <i>Alisma plantago-aquatica</i> | VN | Tinh dầu, protid, glucid | Thông tiểu, chữa phù thũng, viêm thận, đái buốt, đái rắt |
| 2 | <i>Amaranthaceae</i> | Ngưu tất | <i>Achyranthes bidentata</i> | VN | Saponin triterpenoid, hydratcarbon | Trị cổ họng sưng đau, ung nhọt, trị đau lưng mỗi gối |
| 3 | <i>Anacardiaceae</i> | Ngũ bội tử | <i>Rhus chinensis</i> | VN | Tanin | Thuốc săn da, chữa ỉa chảy, lở loét |
| 4 | <i>Apiaceae</i> | Bạch chỉ | <i>Angelica dahurica</i> | VN | Tinh dầu, coumarin, tinh bột | Làm thuốc giảm đau, chữa nhức đầu, cảm, ngạt mũi |
| 5 | <i>Apiaceae</i> | Sài hồ bắc | <i>Bupleurum chinense</i> | TQ | Saponin, tinh dầu | Chữa cảm sốt, ngực sườn đau tức, sốt rét |
| 6 | <i>Apiaceae</i> | Độc hoạt | <i>Angelica pubescens</i> | TQ | Tinh dầu, coumarin | Chữa phong thấp, thân mình đau nhức |
| 7 | <i>Apiaceae</i> | Đương quy | <i>Angelica sinensis</i> | TQ+VN | Tinh dầu, coumarin | Chữa đau đầu, đau lưng do thiếu máu, điều hòa kinh nguyệt |
| 8 | <i>Apiaceae</i> | Khương hoạt | <i>Notopterygium sp.</i> | TQ | Tinh dầu, coumarin | Chữa đau nhức mình mẩy, đau đầu, sốt không có mồ hôi |
| 9 | <i>Apiaceae</i> | Phòng phong | <i>Ledebouriella seseloides</i> | TQ | Tinh dầu, dẫn chất phenol | Giải cảm, trừ phong thấp |
| 10 | <i>Apiaceae</i> | Rau má* | <i>Centella asiatica</i> | VN | Saponin, flavonoid, alcaloid | Giải nhiệt, giải độc, thông tiểu |
| 11 | <i>Apiaceae</i> | Sa sâm | <i>Glehnia littoralis</i> | TQ | Đường, tanin, chất béo | Chữa ho, long đờm, sốt |
| 12 | <i>Apiaceae</i> | Tiền hồ | <i>Peucedanum prearuptorum</i> | TQ | Tinh dầu, coumarin | Chữa cảm, sốt, nhức đầu, nôn mửa, ho có đờm |
| 13 | <i>Apiaceae</i> | Tiểu hồi | <i>Foeniculum vulgare</i> | TQ | Tinh dầu, | Chữa đau bụng do lạnh, đầy bụng, |

| | | | | | | |
|----|-------------------------|-----------------|----------------------------------|----|---|---|
| | | | | | | nôn mửa |
| 14 | <i>Apiaceae</i> | Xuyên khung | <i>Ligusticum wallichii</i> | VN | Alcaloid, tinh dầu | Chữa phong thấp, cảm mạo, nhức đầu, điều kinh |
| 15 | <i>Apidae</i> | Sáp ong | <i>Apis mellifica</i> | VN | Ester, acid béo, alcaloid phân tử lượng lớn | Thuốc cầm máu, chữa ung nhọt |
| 16 | <i>Apocynaceae</i> | Trúc đào* | <i>Nerium oleander</i> | VN | Glycosid tim | Chiết xuất neriolin cho YHHĐ |
| 17 | <i>Araceae</i> | Bán hạ | <i>Typhonium trilobatum</i> | VN | Tinh bột, saponin, alcaloid | Chống nôn, chữa ho, trừ đờm |
| 18 | <i>Araceae</i> | Thạch xương bồ | <i>Acorus gramineus</i> | VN | Tinh dầu, tanin | Chữa ho, ngực bụng đầy tức, ăn không ngon, đau nhức do phong thấp |
| 19 | <i>Araceae</i> | Thiên niên kiện | <i>Homalomena aromatica</i> | VN | Tinh dầu | Chữa tê thấp, bổ gân cốt, kích thích tiêu hóa |
| 20 | <i>Araliaceae</i> | Ngũ gia bì | <i>Acanthopanax aculeatum</i> | VN | Saponin triterpenoid | Làm thuốc bổ, chữa đau lưng, nhức xương, phù |
| 21 | <i>Araliaceae</i> | Nhân sâm | <i>Panax ginseng</i> | TQ | Saponin, vit, đường, tinh bột | Thuốc bổ, chữa TK suy nhược, giảm hồi hộp |
| 22 | <i>Araliaceae</i> | Tam thất | <i>Panax notoginseng</i> | TQ | Saponin | Thuốc bổ, cầm máu (thở huyết, băng huyết...) |
| 23 | <i>Araliaceae</i> | Thông thảo | <i>Tetrapanax papyrifera</i> | VN | Cellulose | Chữa bí tiểu, phù nề, không ra sữa |
| 24 | <i>Arecaceae</i> | Bình lang | <i>Areca catechu</i> | VN | Alcaloid, tanin | Chữa sán, giúp tiêu hóa, chữa viêm ruột |
| 25 | <i>Aristolochiaceae</i> | Tế tân | <i>Asarum heterotropoides</i> | TQ | Tinh dầu | Chữa cảm lạnh, đau răng, nhức đầu |
| 26 | <i>Asparagaceae</i> | Thiên môn | <i>Asparagus cochinchinensis</i> | VN | Đường, aa | Thuốc bổ, chữa ho |

| | | | | | | |
|----|----------------------|----------------|----------------------------------|-------|------------------------------|--|
| 27 | <i>Asteraceae</i> | Ngưu bàng tử | <i>Arctium lappa</i> | TQ | Chất béo, alkaloid | Chữa cảm sốt, viêm họng, viêm phổi |
| 28 | <i>Asteraceae</i> | Bạch truật | <i>Atractylodes macrocephala</i> | TQ | Tinh dầu | Giúp tiêu hóa, trị đau dạ dày, đầy bụng hơi |
| 29 | <i>Asteraceae</i> | Bồ công anh | <i>Lactuca indica</i> | VN | Flavonoid | Trị nhọt độc, sưng vú |
| 30 | <i>Asteraceae</i> | Cỏ ngọt | <i>Stevia rebaudiana</i> | VN | Glycosid diterpenic | Chữa béo phì, thay thế đường cho BN tiểu đường |
| 31 | <i>Asteraceae</i> | Cỏ nhọ nồi | <i>Eclipta prostrata</i> | VN | Coumarin, alkaloid, tanin | Cầm máu (ho ra máu, nôn ra máu...), chữa ho hen, viêm họng |
| 32 | <i>Asteraceae</i> | Cúc hoa | <i>Chrysanthemum indicum</i> | VN | Tinh dầu, flavonoid, vit A | Chữa nhức đầu, chóng mặt, cao huyết áp |
| 33 | <i>Asteraceae</i> | Đại bi* | <i>Blumea balsamifera</i> | VN | Tinh dầu | Chữa cảm sốt, ho, đầy bụng khó tiêu |
| 34 | <i>Asteraceae</i> | Ké đầu ngựa | <i>Xanthium strumarium</i> | VN | Alcaloid, saponin, iod | Chữa mụn nhọt, đau đầu, mẫn ngứa |
| 35 | <i>Asteraceae</i> | Mộc hương | <i>Saussurea lappa</i> | TQ+VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng đầy chướng, ăn khó tiêu, ỉa chảy |
| 36 | <i>Asteraceae</i> | Ngải cứu | <i>Artemisia vulgaris</i> | VN | Tinh dầu, flavonoid | Điều kinh, an thai, chữa lỵ |
| 37 | <i>Asteraceae</i> | Sài đất* | <i>Wedelia calendulaceae</i> | VN | Coumarin, flavonoid | Tiêu độc, chữa viêm họng, viêm phế quản mạn tính |
| 38 | <i>Asteraceae</i> | Sài hồ nam | <i>Pluchea pteropoda</i> | VN | Triterpenoid | Trị cảm, hạ sốt, an thần |
| 39 | <i>Asteraceae</i> | Thương truật | <i>Atractylodes lancea</i> | TQ | Tinh dầu | Giúp tiêu hóa, trừ phong thấp |
| 40 | <i>Berberidaceae</i> | Dâm dương hoắc | <i>Epimedium macranthum</i> | TQ | Flavonoid, saponin, alkaloid | Chữa đau lưng mỏi gối, chân tay co quắp, bán thân bất toại |
| 41 | <i>Bignoniaceae</i> | Núc nác | <i>Oroxylum indicum</i> | VN | Flavonoid, alkaloid | Chữa vàng da, mẫn ngứa, ban sởi |

| | | | | | | |
|----|------------------------|-----------------|--------------------------------|----|----------------------------------|--|
| 42 | <i>Brassicaceae</i> | Bạch giới tử | <i>Brassica alba</i> | VN | Alcaloid, thioglycosid, tinh dầu | Chữa ho hen, làm gia vị |
| 43 | <i>Caesalpiniaceae</i> | Tô mộc | <i>Caesalpinia sappan</i> | VN | Flavonoid, tanin | Chữa mắt kinh, loạn kinh, ứ huyết, lỵ |
| 44 | <i>Caesalpiniaceae</i> | Thảo quyết minh | <i>Cassia tora</i> | VN | Anthranoid, dầu béo | Chữa nhức đầu, đau mắt |
| 45 | <i>Campanulaceae</i> | Cát cánh | <i>Platycodon grandiflorum</i> | TQ | Saponin triterpenoid | Chữa ho, viêm họng, khó thở |
| 46 | <i>Campanulaceae</i> | Đảng sâm | <i>Campanumoea javanica</i> | TQ | Saponin, đường, tinh bột | Thuốc bổ máu, tăng hồng cầu |
| 47 | <i>Caprifoliaceae</i> | Kim ngân cuống | <i>Lonicera japonica</i> | VN | Flavonoid, saponin | Tiêu độc, hạ nhiệt, chữa mụn nhọt mẩn ngứa |
| 48 | <i>Caprifoliaceae</i> | Kim ngân hoa | <i>Lonicera japonica</i> | VN | Flavonoid, saponin | Tiêu độc, hạ nhiệt, chữa mụn nhọt mẩn ngứa |
| 49 | <i>Combretaceae</i> | Sử quân tử | <i>Quisqualis indica</i> | VN | Chất béo, acid quisqualic | Trị giun đũa, giun kim |
| 50 | <i>Cucurbitaceae</i> | Mướp đắng | <i>Momordica charantia</i> | VN | Polyphenol, flavonoid, chất đắng | Chữa ho sốt, tắm cho trẻ con, trừ rôm sảy |
| 51 | <i>Cuscutaceae</i> | Thổ ty tử | <i>Cuscuta sinensis</i> | TQ | Chất nhầy | Thuốc bổ trong suy nhược cơ thể, đau lưng mỗi gối, di tinh |
| 52 | <i>Cyperaceae</i> | Hương phụ | <i>Cyperus rotundus</i> | VN | Tinh dầu, alcaloid | Chữa đau dạ dày, ăn uống kém tiêu, đau bụng kinh |
| 53 | <i>Dicksoniaceae</i> | Cẩu tích | <i>Cibotium barometz</i> | VN | Tinh bột | Chữa đau khớp, đau lưng, phong thấp |
| 54 | <i>Dioscoreaceae</i> | Hoài sơn | <i>Dioscorea persimilis</i> | VN | Tinh bột, chất nhầy, | Thuốc bổ, chữa suy nhược cơ thể, di tinh, giúp tiêu hóa |

| | | | | | | |
|----|----------------------|---------------|--------------------------------|-------|----------------------------------|---|
| | | | | | aa | |
| 55 | <i>Dioscoreaceae</i> | Tỳ giải | <i>Dioscorea tokoro</i> | VN | Saponin steroid, tinh bột | Chữa phong thấp, đau nhức mình mẩy, lợi tiểu |
| 56 | <i>Dipsacaceae</i> | Tục đoạn | <i>Dipsacus japonicus</i> | VN | Alcaloid, saponin | Chữa đau lưng, mỗi gối, di tinh |
| 57 | <i>Ephedraceae</i> | Ma hoàng | <i>Ephedra sinica</i> | TQ | Alcaloid | Giải cảm, chữa ho, hen suyễn, viêm phế quản |
| 58 | <i>Eucomiaceae</i> | Đỗ trọng bắc | <i>Eucomia ulmoides</i> | TQ+VN | Nhựa, tinh dầu | Thuốc bổ thận, chữa đau lưng mỗi gối, di tinh |
| 59 | <i>Euphorbiaceae</i> | Diệp hạ châu | <i>Phyllanthus urinaria</i> | VN | Flavonoid, tanin | Lợi tiểu, chữa phù thũng, đing râu, mụn nhọt |
| 60 | <i>Fabaceae</i> | Cam thảo bắc | <i>Glycyrrhiza glabra</i> | TQ | Saponin, flavonoid | Chữa cảm, viêm họng, mụn nhọt, đau dạ dày |
| 61 | <i>Fabaceae</i> | Cam thảo dây | <i>Abrus precatorius</i> | VN | Chất ngọt tương tự glycyrrhizin | Chữa cảm, ho |
| 62 | <i>Fabaceae</i> | Hoàng kỳ | <i>Astragalus membranaceus</i> | TQ | Flavonoid, coumarin, saponin, aa | Chữa tiểu đường, đái đục, đái buốt |
| 63 | <i>Fabaceae</i> | Hòe | <i>Sophora japonica</i> | VN | Flavonoid | Chữa xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu |
| 64 | <i>Fabaceae</i> | Keo giậu | <i>Leucaena glauca</i> | VN | Dầu béo, chất mimosin, chất nhầy | Trị giun đũa |
| 65 | <i>Fabaceae</i> | Kê huyết đằng | <i>Spatholobus suberectus</i> | VN | Tanin, flavonoid | Bổ máu, chữa đau xương, đau mình mẩy |
| 66 | <i>Fabaceae</i> | Kim tiền thảo | <i>Desmodium styracifolium</i> | VN | Saponin, flavonoid | Chữa sỏi thận, sỏi bàng quang, sỏi túi mật, đái buốt, đái rắt |

| | | | | | | |
|----|----------------------|------------------|--------------------------------|-------|-----------------------------------|--|
| 67 | <i>Fabaceae</i> | Cát căn | <i>Pueraria thomsonii</i> | VN | Tinh bột, flavonoid | Chữa cảm nóng, sốt, khát nước, giải nhiệt |
| 68 | <i>Fabaceae</i> | Vông nem | <i>Erythrina variegata</i> | VN | Alcaloid, tanin, flavonoid | Chữa mất ngủ, an thần, chữa viêm ruột, ỉa chảy |
| 69 | <i>Haemodoraceae</i> | Mạch môn | <i>Ophiopgon japonicum</i> | VN+TQ | Chất nhầy, đường, saponin steroid | Chữa ho, long đờm, sốt |
| 70 | <i>Illiciaceae</i> | Đại hồi | <i>Illicium verum</i> | VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng lạnh, đầy chướng, nôn mửa |
| 71 | <i>Iridaceae</i> | Xạ can | <i>Belamcanda chinense</i> | VN | Isoflavonoid | Chữa ho, viêm họng, khàn tiếng |
| 72 | <i>Lamiaceae</i> | Bạc hà | <i>Mentha arvensis</i> | VN | Tinh dầu | Chữa cảm cúm, ngạt mũi, nhức đầu, kích thích tiêu hóa, chữa đau bụng, đầy bụng |
| 73 | <i>Lamiaceae</i> | Đan sâm | <i>Salvia miltiorrhiza</i> | TQ | Dẫn chất có nhóm ceton | Chữa hồi hộp, mất ngủ, kinh nguyệt không đều |
| 74 | <i>Lamiaceae</i> | Hạ khô thảo | <i>Prunella vulgaris</i> | TQ+VN | Alcaloid, saponin | Chữa sưng vú, lao hạch, bứu cổ |
| 75 | <i>Lamiaceae</i> | Hoàng cầm | <i>Scutellaria baicalensis</i> | TQ+VN | Flavonoid, tinh dầu | Chữa sốt, viêm dạ dày và ruột cấp tính, vàng da |
| 76 | <i>Lamiaceae</i> | Húng chanh* | <i>Coleus aromaticus</i> | VN | Tinh dầu | Chữa cảm cúm, sốt, ho, viêm họng |
| 77 | <i>Lamiaceae</i> | Hương nhu tía* | <i>Ocimum sanctum</i> | VN | Tinh dầu | Chữa cảm nắng, nhức đầu, đau bụng đi ngoài |
| 78 | <i>Lamiaceae</i> | Hương nhu trắng* | <i>Ocimum gratissimum</i> | VN | Tinh dầu | Chữa cảm nóng, nhức đầu, đau bụng đi ngoài |
| 79 | <i>Lamiaceae</i> | Ích mẫu | <i>Leonurus artemisia</i> | VN | Alcaloid, flavonoid, tanin | Chữa kinh nguyệt không đều, ứ máu tích tụ sau đẻ, cao huyết áp |
| 80 | <i>Lauraceae</i> | Hậu phác | <i>Cinnamomum liangii</i> | VN | Tinh dầu | Chữa đầy bụng, ăn không tiêu, nôn |

| | | | | | | |
|----|-----------------------|---------------|-------------------------------|----|-----------------------------|--|
| | | | | | | mửa |
| 81 | <i>Lauraceae</i> | Quế chi | <i>Cinnamomum cassia</i> | VN | Tinh dầu | Chứa cảm lạnh, sốt không ra mồ hôi |
| 82 | <i>Lauraceae</i> | Quế nhục | <i>Cinnamomum cassia</i> | VN | Tinh dầu | Chữa bệnh do lạnh, dụng cho phụ nữ khó thai nghén |
| 83 | <i>Liliaceae</i> | Bối mẫu | <i>Fritillaria thunbergii</i> | TQ | Alcaloid, tinh bột | Chữa ho, ung nhọt ở phổi, teo phổi... |
| 84 | <i>Loganiaceae</i> | Hoàng nàn | <i>Strychnos wallichiana</i> | VN | Alcaloid | Chữa tê thấp, đau nhức xương khớp, đau lưng |
| 85 | <i>Loganiaceae</i> | Mã tiền | <i>Strychnos nux-vomica</i> | VN | Alcaloid | Kích thích tiêu hóa, chữa nhức mỏi chân tay, đau dây TK |
| 86 | <i>Malvaceae</i> | Cối xay | <i>Abutilon indicum</i> | VN | Chất nhầy, flavonoid | Thông tiểu, chữa đái buốt, sốt, nhức đầu |
| 87 | <i>Menispermaceae</i> | Bình vôi | <i>Stephania glabra</i> | VN | Alcaloid | Làm thuốc an thần, chữa mất ngủ, sốt |
| 88 | <i>Menispermaceae</i> | Hoàng đằng | <i>Fibraurea recisa</i> | VN | Alcaloid | Chữa viêm ruột, viêm bàng quang, viêm gan, đau mắt, mụn nhọt |
| 89 | <i>Moraceae</i> | Tang bạch bì | <i>Morus alba</i> | VN | Tanin, flavonoid | Chữa ho, ho ra máu, phù, đi tiểu ít |
| 90 | <i>Moraceae</i> | Tang chi | <i>Morus alba</i> | VN | Cellulose, tanin, flavonoid | Chữa tê thấp, chân tay co quắp |
| 91 | <i>Moraceae</i> | Tang diệp | <i>Morus alba</i> | VN | Flavonoid, coumarin, tanin | Chữa cảm mạo, ho, họng đau |
| 92 | <i>Myristicaceae</i> | Nhục đậu khấu | <i>Myristica fragans</i> | VN | Tinh dầu, dầu béo | Chữa đau bụng do lạnh, ỉa chảy, kích thích tiêu hóa |
| 93 | <i>Myrtaceae</i> | Đinh hương | <i>Syzygium aromaticum</i> | TQ | Tinh dầu | Kích thích tiêu hóa, chữa đau bụng lạnh, đầy hơi |
| 94 | <i>Passifloraceae</i> | Lạc tiên | <i>Passiflora foetida</i> | VN | Alcaloid, | Làm thuốc ngủ, an thần, chữa suy |

| | | | | | | |
|-----|-----------------------|--------------|----------------------------|----|---------------------------------|--|
| | | | | | flavonoid, saponin | nhược thần kinh |
| 95 | <i>Plantaginaceae</i> | Mã đề | <i>Plantago major</i> | VN | Chất nhầy, iridoid, flavonoid | Kháng khuẩn, lợi tiểu |
| 96 | <i>Plantaginaceae</i> | Xa tiền tử | <i>Plantago major</i> | VN | Chất nhầy | Chữa phù thũng, bí tiểu, nhuận tràng |
| 97 | <i>Poaceae</i> | Bạch mao căn | <i>Impera cylindrica</i> | VN | Glucose, fructose, acid hữu cơ | Chữa sốt khát nước, vàng da, đái ít, đái buốt |
| 98 | <i>Poaceae</i> | Mạch nha | <i>Hordeum vulgare</i> | TQ | Tinh bột, chất béo, protid, men | Thuốc bổ dưỡng dùng khi ăn uống kém tiêu, ngực bụng chướng đau |
| 99 | <i>Poaceae</i> | Râu ngô | <i>Zea mays</i> | VN | Saponin, tinh dầu, chất nhầy | Chữa viêm túi mật, viêm gan, lợi tiểu |
| 100 | <i>Poaceae</i> | Ý dĩ | <i>Coix lachryma-jobi</i> | VN | Tinh bột, chất béo, protid | Bồi dưỡng cơ thể, chữa tê thấp, phù thũng |
| 101 | <i>Polygalaceae</i> | Hà thủ ô đỏ | <i>Fallopia multiflora</i> | VN | Anthranoid, tanin, lecithin | Bổ máu, chữa tóc bạc sớm, TK suy nhược |
| 102 | <i>Polygalaceae</i> | Viễn chí | <i>Polygala tenuifolia</i> | TQ | Saponin | Chữa ho có đờm, kém trí nhớ, suy nhược, mất ngủ |
| 103 | <i>Polygonaceae</i> | Đại hoàng | <i>Rheum palmatum</i> | TQ | Anthranoid, tanin | Kích thích tiêu hóa, nhuận tẩy, thuốc bổ |
| 104 | <i>Polypodiaceae</i> | Cốt toái bổ | <i>Drynaria fortunei</i> | VN | Tinh bột, flavonoid | Bổ thân, trị đau xương, đau lưng |
| 105 | <i>Ranunculaceae</i> | Hoàng liên | <i>Coptis chinensis</i> | TQ | Thân rễ | Chữa lỵ, viêm ruột, đau mắt đỏ |
| 106 | <i>Ranunculaceae</i> | Bạch phụ | <i>Aconitum fortunei</i> | VN | Alcaloid | Trừ đờm |
| 107 | <i>Ranunculaceae</i> | Hắc phụ | <i>Aconitum fortunei</i> | VN | Alcaloid | Làm thuốc bổ mệnh môn hỏa, hồi |

| | | | | | | |
|-----|----------------------|--------------|------------------------------|--------|-------------------------------|---|
| | | | | | | dương cứu nghịch |
| 108 | <i>Ranunculaceae</i> | Phụ tử sống | <i>Aconitum fortunei</i> | VN | Alcaloid | Dùng ngoài xoa bóp trị: đau nhức, mỗi chân tay, đau khớp bong gân |
| 109 | <i>Ranunculaceae</i> | Bạch thược | <i>Paeonia lactiflora</i> | TQ | Tinh bột, tanin | Trị đau tức ngực sườn, mồ hôi trộm |
| 110 | <i>Ranunculaceae</i> | Uy linh tiên | <i>Clematis sinensis</i> | TQ | Saponin, chất thơm | Trị phong thấp, chân tay tê bì, phù |
| 111 | <i>Rhamnaceae</i> | Đại táo | <i>Zizyphus sativa</i> | TQ | Carbohydrat, protid, chất béo | Chữa lo âu, mất ngủ, tỳ vị hư nhược |
| 112 | <i>Rhamnaceae</i> | Táo nhân | <i>Zizyphus jujuba</i> | VN | Dầu béo, saponin, phytosterol | Làm thuốc ngủ, thuốc an thần |
| 113 | <i>Rosaceae</i> | Đào nhân | <i>Prunus persica</i> | VN | Dầu béo, tinh dầu | Chữa bế kinh, táo bón, chấn thương, tụ máu |
| 114 | <i>Rosaceae</i> | Kim anh | <i>Rosa laevigata</i> | VN | Vit C, tanin, glucose | Chữa di tinh, mộng tinh, hoạt tinh, đái rắt |
| 115 | <i>Rosaceae</i> | Mộc qua | <i>Chaenomeles lagenaria</i> | TQ+VN | Saponin, flavonoid, acid HC | Chữa đau nhức khớp, chân tay co quắp |
| 116 | <i>Rosaceae</i> | Sơn tra | <i>Docynia indica</i> | VN | Acid hữu cơ, vit, tanin | Chữa đau bụng, đầy bụng, tả lỵ |
| 117 | <i>Rubiaceae</i> | Câu đằng | <i>Uncaria sp.</i> | VN+TQ | Alcaloid | Trấn kinh, chữa chóng mặt, hoa mắt, cao huyết áp |
| 118 | <i>Rubiaceae</i> | Chi tử | <i>Gardenia jasminoides</i> | VN | Glycosid diterpenoid | Chữa sốt, vàng da, thổ huyết |
| 119 | <i>Rutaceae</i> | Chỉ thực | <i>Citrus aurantium</i> | VN+TQ | Tinh dầu, flavonoid | Giúp tiêu hóa, chữa ngực sườn đau tức, đầy bụng khó tiêu |
| 120 | <i>Rutaceae</i> | Chỉ xác | <i>Citrus aurantium</i> | VN, TQ | Tinh dầu, flavonoid | Giúp tiêu hóa, chữa ngực sườn đau tức, đầy bụng khó tiêu |

| | | | | | | |
|-----|-------------------------|---------------|---------------------------------|-------|--|---|
| 121 | <i>Rutaceae</i> | Hoàng bá | <i>Phellodendron chinense</i> | TQ+VN | Alcaloid, chất béo | Kháng khuẩn, chữa vàng da, lỵ, ỉa chảy |
| 122 | <i>Rutaceae</i> | Ngô thù du | <i>Evodia rutaecarpa</i> | TQ+VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng lạnh, đầy bụng, ăn uống khó tiêu |
| 123 | <i>Rutaceae</i> | Trần bì | <i>Citrus reticulata</i> | VN | Tinh dầu, flavonoid | Chữa tiêu hóa kém, ngực bụng đầy, ợ hơi, nôn mửa |
| 124 | <i>Scrophulariaceae</i> | Cam thảo đất | <i>Scoparia dulcis</i> | VN | Dẫn chất diterpen, alcaloid, flavonoid | Chữa mụn nhọt, cảm sốt, sởi |
| 125 | <i>Scrophulariaceae</i> | Sinh địa | <i>Rhemanina glutinosa</i> | TQ+VN | Iridoid, aa, caroten | Cầm máu (ho ra máu, chảy máu cam...), chữa mất ngủ |
| 126 | <i>Scrophulariaceae</i> | Thục địa | <i>Rhemanina glutinosa</i> | TQ+VN | Iridoid, aa, caroten | Thuốc bổ máu, điều kinh, chữa thận suy, râu tóc bạc sớm |
| 127 | <i>Scrophulariaceae</i> | Huyền sâm | <i>Scrophularia buergeriana</i> | TQ+VN | Iridoid | Chữa viêm họng, lở loét miệng trong miệng |
| 128 | <i>Scrophulariaceae</i> | Nhân trần | <i>Adesnoma caeruleum</i> | VN | Tinh dầu, flavonoid | Chữa vàng da, viêm gan virus, tiểu ít |
| 129 | <i>Sepiidae</i> | Ô tặc cốt | <i>Sepia esculenta</i> | VN | Muối canxi, acid HC, NaCl | Chữa đau dạ dày, cầm máu, lao lực |
| 130 | <i>Similacaceae</i> | Thổ phục linh | <i>Similax glabra</i> | VN | Saponin steroid, tinh bột, tanin | Chữa phong thấp, gân xương co quắp, giải độc thủy ngân |
| 131 | <i>Solanaceae</i> | Cà độc dược | <i>Datura metel</i> | VN | Alcaloid | Chữa ho hen, chống co thắt trong loét dạ dày |
| 132 | <i>Solanaceae</i> | Câu kỷ tử | <i>Lycium sinense</i> | TQ | Caroten, Vit C, aa | Thuốc bổ, chữa ho lao, đau lưng mỏi gối, di tinh |
| 133 | <i>Stemonaceae</i> | Bách bộ | <i>Stemona tuberosa</i> | VN | Alcaloid, carbohydrat | Chữa ho, trị giun, trừ chấy rận cho súc vật |

| | | | | | | |
|-----|----------------------|------------|--------------------------------|-------|--------------------|--|
| 134 | <i>Vitaceae</i> | Chè dây | <i>Ampelopsis cantoniensis</i> | TQ+VN | Flavonoid, tanin | Chữa đau dạ dày, chữa tê thấp, đau nhức |
| 135 | <i>Zingiberaceae</i> | Địa liền | <i>Kaempferia galanga</i> | VN | Tinh dầu | Giúp tiêu hóa, chữa tê thấp |
| 136 | <i>Zingiberaceae</i> | Can khương | <i>Zingiber officinale</i> | VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng lạnh, kém tiêu, ỉa chảy |
| 137 | <i>Zingiberaceae</i> | Gừng* | <i>Zingiber officinale</i> | VN | Tinh dầu | Làm gia vị, mứt, cất tinh dầu |
| 138 | <i>Zingiberaceae</i> | Nghệ* | <i>Curcuma longa</i> | VN | Tinh dầu, coumarin | Chữa đau dạ dày, vết thương lâu lên da non |
| 139 | <i>Zingiberaceae</i> | Nga truật | <i>Curcuma aeruginosa</i> | VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng, ăn uống không tiêu, đau ngực |
| 140 | <i>Zingiberaceae</i> | Sa nhân | <i>Amomum sp.</i> | VN | Tinh dầu, chất béo | Giúp tiêu hóa, chữa đau bụng lạnh, đầy hơi |
| 141 | <i>Zingiberaceae</i> | Thảo quả | <i>Amomum aromaticum</i> | VN | Tinh dầu | Chữa đau bụng đầy chướng, ỉa chảy, ho có đờm |

* Dược liệu tươi

TQ+VN: TQ nhiều hơn VN

VN+TQ: VN nhiều hơn TQ